TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30/3/2023
V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình và nuôi con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Trọng Tâm và ông Lê Văn Tập

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

-Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột không tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 1048/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022, về việc: "*Tranh chấp hôn nhân gia đình và nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/3/2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Tống Thị H, sinh năm 1989; Địa chỉ: L9, T1, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

- ***Bị đơn***: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1986; Địa chỉ: H90 đường T, L5, T4, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Tống Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn Thành T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng kí kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 16 tháng 7 năm 2019 theo giấy chứng nhận kết hôn số 77.

Quá trình chung sống, vợ chồng bà hạnh phúc được một thời gian thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm sống, ông T thường xuyên đi nhậu về

khuya, không có trách nhiệm với gia đình, con cái. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, cả hai đều không còn tình cảm và đã sống ly thân, vì vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng bà có 01 con chung cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 13/02/2020. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có tài sản chung, nợ chung nên bà không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Thành T trình bày: Ông và bà Tống Thị H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng kí kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 16 tháng 7 năm 2019 theo giấy chứng nhận kết hôn số 77.

Quá trình chung sống, vợ chồng ông hạnh phúc từ năm 2019 đến năm 2022 thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp. Nay ông cũng không còn tình cảm với bà H nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng ông có 01 con chung là cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 13/02/2020. Khi ly hôn ông để bà H trực tiếp nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông và bà H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có tài sản chung, nợ chung nên ông không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng ông T đều vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:* Căn cứ đơn khởi kiện của bà Tống Thị H, Tòa án nhân dân thành phố B xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn ông Nguyễn Thành T đã được Toà án tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông T.

[3] *Về nội dung vụ án:* Căn cứ vào lời trình bày của bà H và ông T và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tự nguyện lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 16/7/2019 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo quy định của pháp luật. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Về tình trạng hôn nhân của bà H, ông T thì bà H cho rằng trong quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông T thường xuyên đi nhậu nhẹt về khuya, không có trách nhiệm với gia đình, con cái còn phía ông T cũng thừa nhận sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc từ năm 2019 đến năm 2022 thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn hòa hợp. Do mâu thuẫn quá lớn và không thể giải quyết được nên hiện nay bà H và ông T đã sống ly thân nhau từ tháng 10/2022 cho đến nay. Bà H xét thấy không còn cơ hội hàn gắn gia đình nên bà H xin được ly hôn với ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng bà H và ông T xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của bà H xin ly hôn ông T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên cần chấp nhận.

Về con chung: Bà H và ông T có 01 con chung là cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 13/02/2020. Về con thì bà H có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu H đến tuổi trưởng thành, còn ông T có nguyện vọng giao cháu H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Xét nguyện vọng của bà H và ông T và các điều kiện nuôi dưỡng con nên xét thấy cần giao con chung cho bà H nuôi dưỡng chăm sóc là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà H ông T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Tống Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203, khoản 2 Điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Tống Thị H. Bà Tống Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Thành T.

- *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 13/02/2020 cho bà Tống Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Bên không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Bà Tống Thị H và ông Nguyễn Thành T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra để giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà H ông T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí*: Bà Tống Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐST được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai số: AA/2021/0022742 ngày 25/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Nguyễn Thành T không phải chịu tiền án phí.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc nhận bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THATAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp.Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Thanh